

CHÍNH PHỦ

Số : 134/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu : Văn thư, QHQT (5b). Trang (320b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Phan Văn Khải

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
QUẢN LÝ VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 134/2005/NĐ-CP
ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh hoạt động vay, trả nợ nước ngoài và quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam, trừ trường hợp vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú là thể nhân Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vay nước ngoài: là các khoản vay do người cư trú ở một nước vay của người không cư trú.

2. Vay nước ngoài của Việt Nam: là các khoản vay ngắn hạn (có thời hạn vay đến một năm), trung và dài hạn (có thời hạn vay trên một năm), có hoặc không phải trả lãi, do Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức là người cư trú ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là người vay) vay của các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước, các tổ chức và cá nhân là người không cư trú (sau đây gọi tắt là người cho vay nước ngoài).

3. Người cư trú ở Việt Nam và người không cư trú được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối.

4. Vay nước ngoài của Chính phủ: là các khoản vay ưu đãi hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay thương mại hoặc tín dụng xuất khẩu và vay từ thị trường vốn quốc tế (dưới hình thức phát hành trái phiếu ra nước ngoài), do cơ quan được uỷ quyền của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam ký vay dưới danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người cho vay nước ngoài.

5. Vay nước ngoài của doanh nghiệp: là các khoản vay do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật hiện hành của Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) trực tiếp ký vay với người cho vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ hoặc vay thông qua phát hành trái phiếu ra nước ngoài hoặc thuê mua tài chính với nước ngoài.

6. Vay ODA: là các khoản vay đạt các điều kiện về vốn ODA theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng ODA của Chính phủ.

7. Vay thương mại nước ngoài: là các khoản vay nước ngoài của Việt Nam không phải là vay ODA.

8. Nợ nước ngoài của quốc gia: là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Việt Nam. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân.

9. Nợ nước ngoài của khu vực công: bao gồm nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài (nếu có) của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước) trực tiếp vay nước ngoài.

10. Nợ nước ngoài của Chính phủ: là số dư mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Chính phủ.

11. Nợ nước ngoài của khu vực tư nhân: là nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc khu vực tư nhân (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân).

12. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài: là cam kết của cơ quan bảo lãnh với người cho vay nước ngoài về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của người vay (người được bảo lãnh). Trường hợp người vay (người được bảo lãnh) không trả được nợ khi đến hạn, cơ quan bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ thay cho người vay (người được bảo lãnh).

13. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài của Chính phủ: là việc Chính phủ, thông qua Bộ Tài chính, cam kết bảo lãnh vay vốn nước ngoài cho người vay.

14. Nợ được khu vực công bảo lãnh: là khoản nợ mà việc chi trả các nghĩa vụ nợ (gốc, lãi, phí...) được Chính phủ hoặc tổ chức được phép cấp bảo lãnh thuộc khu vực công (các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước) đứng ra bảo lãnh theo luật pháp hiện hành.

15. Nghĩa vụ nợ dự phòng: là các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, hiện tại chưa phát sinh nhưng có thể phát sinh khi xảy ra một trong các điều kiện đã được xác định trước (ví dụ: khi người được bảo lãnh không trả được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ, bị phá sản ...).

16. Chiến lược quốc gia dài hạn về nợ nước ngoài (gọi tắt là Chiến lược nợ dài hạn): là văn kiện đưa ra mục tiêu, định hướng, các giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, được xây dựng trong chiến lược tổng thể về huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và 10 năm của đất nước.

17. Chương trình quản lý nợ trung hạn: là văn kiện cụ thể hoá nội dung Chiến lược nợ dài hạn cho giai đoạn từ 3 năm đến 5 năm và cập nhật từng năm, phù hợp với khuôn khổ chính sách kinh tế, tài chính và với mục tiêu ngân sách trung hạn và hàng năm của Chính phủ.

18. Kế hoạch hàng năm về vay, trả nợ nước ngoài: là văn kiện được xây dựng hàng năm bao gồm kế hoạch rút vốn vay và trả nợ của Chính phủ và nợ của các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công và tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia.

19. Cơ quan chủ quản: là cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

20. Cơ quan cho vay lại: là Bộ Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức được Bộ Tài chính uỷ quyền thực hiện cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, có trách nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay, thu hồi nợ cho vay lại và được hưởng phí cho vay lại theo quy định của pháp luật.

21. Thoả thuận cho vay lại: là Hợp đồng cho vay lại hoặc Hiệp định phụ cho vay lại giữa cơ quan cho vay lại với người vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

22. Người vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (gọi tắt là người vay lại): là doanh nghiệp, tổ chức ký Thoả thuận cho vay lại và nhận nợ với cơ quan cho vay lại. Người vay lại có thể gồm:

- Doanh nghiệp, tổ chức là chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo cơ chế cho vay lại;

- Chính quyền địa phương được vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho các dự án đầu tư của địa phương.

23. Vốn đối ứng: là phần vốn trong nước cần thiết mà phía Việt Nam phải chi cùng với vốn vay nước ngoài để thực hiện dự án .

Vốn đối ứng có thể là ngoại tệ (tiền đặt cọc, tiền nhập máy móc thiết bị trường hợp không được sử dụng vốn vay...) hoặc tiền đồng Việt Nam (chỉ cho khảo sát, thiết kế, đền bù giải phóng mặt bằng, xây lắp, quản lý dự án, nộp các khoản thuế theo luật định và tiền bảo hiểm...).

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Điều 3. Mục tiêu quản lý

1. Đáp ứng được các yêu cầu về huy động vốn của các thành phần kinh tế với chi phí thấp nhất cho đầu tư phát triển đất nước và cơ cấu lại nền kinh tế theo các định hướng, Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội.

2. Đảm bảo quản lý, phân bổ và sử dụng vốn có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và áp lực đối với các nguồn lực quốc gia (ngân sách nhà nước, Quỹ dự trữ ngoại hối của quốc gia), đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia.

3. Tạo điều kiện tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 4. Nội dung và nguyên tắc quản lý

1. Chính phủ thống nhất quản lý toàn diện nợ nước ngoài của quốc gia, từ việc huy động, tiếp nhận, phân bổ sử dụng, quản lý, theo dõi và giám sát bằng các công cụ sau:

a) Chiến lược nợ dài hạn, Chương trình quản lý nợ trung hạn và Kế hoạch hàng năm về vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Các chính sách, chế độ phù hợp và phân công trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Quy chế này.

2. Hiệu quả của chương trình, dự án sử dụng vốn vay là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong việc quyết định vay vốn nước ngoài.

3. Đảm bảo cân đối giữa vay và khả năng trả nợ, cân đối ngoại tệ và các cân đối vĩ mô khác của nền kinh tế về dài hạn.

4. Các cơ quan chính quyền, đoàn thể, các cơ quan quản lý hành chính các cấp và các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp không được phép trực tiếp vay nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt được pháp luật hiện hành hoặc Thủ tướng Chính phủ cho phép.

5. Tất cả các khoản vay nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quy chế này phải được đăng ký chính thức với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ sau khi ký kết theo Điều 6 của Quy chế này.

6. Trường hợp dự thảo thoả thuận vay hoặc bảo lãnh vay nước ngoài có những nội dung trái hoặc chưa được quy định trong những văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hoặc có những cam kết về thể chế, chính sách vượt thẩm quyền thì cơ quan chủ trì đàm phán thoả thuận phải lấy ý kiến các cơ quan liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Việc ký kết các thoả thuận vay nước ngoài của Chính phủ thực hiện theo quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế. Trường hợp thoả thuận giữa cấp có thẩm quyền của Việt Nam với người cho vay có quy định khác thì thực hiện theo thoả thuận với người cho vay.

Điều 5. Chiến lược nợ dài hạn, Chương trình quản lý nợ trung hạn, Kế hoạch vay, trả nợ nước ngoài hàng năm

1. Chiến lược nợ dài hạn gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá thực trạng nợ nước ngoài, tình hình và công tác quản lý nợ nước ngoài thời gian qua;

b) Mục tiêu, định hướng và hệ thống các chỉ tiêu về vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia và phân theo khu vực kinh tế;

c) Các giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ nước ngoài của quốc gia;

d) Tổ chức thực hiện Chiến lược.

2. Chương trình quản lý nợ trung hạn gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá, dự báo các điều kiện thị trường vốn trong nước và quốc tế, cân đối ngoại tệ, biến động tỷ giá và lãi suất làm cơ sở điều chỉnh chính sách vay, trả nợ nước ngoài phù hợp trong từng thời kỳ;

b) Cân đối nhu cầu vay vốn nước ngoài cho bù đắp thâm hụt ngân sách và cho đầu tư phát triển trên cơ sở cân đối với các nguồn huy động vay trong nước;

c) Phương án huy động vốn vay nước ngoài của khu vực công: cơ cấu nguồn vay dự kiến (theo các điều kiện vay ưu đãi, vay thương mại, người cho vay, thị trường, đồng tiền vay, kỳ hạn và lãi suất bình quân theo các điều kiện vay), cơ chế sử dụng vốn vay (cấp phát, cho vay lại);

d) Dự báo huy động vốn vay từ nước ngoài của khu vực tư nhân trong giai đoạn trung hạn (từ 3 đến 5 năm) và từng năm;

đ) Đánh giá, dự báo biến động danh mục nợ của khu vực công (đồng tiền, lãi suất bình quân, kỳ hạn bình quân, các rủi ro về tỉ giá) và tình trạng nợ của quốc gia trong giai đoạn trung hạn (từ 3 đến 5 năm) và từng năm;

e) Đề xuất các giải pháp và các phương án xử lý nợ hoặc cơ cấu lại danh mục nợ cần thiết của khu vực công nhằm xử lý các khoản nợ xấu và giảm nhẹ nghĩa vụ nợ.

3. Kế hoạch hàng năm về vay và trả nợ nước ngoài gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tình hình thực hiện vay và trả nợ nước ngoài hàng năm của quốc gia, phân tích thực trạng nợ quốc gia theo các chuẩn mực quốc tế, đánh giá rủi ro và mức độ các nghĩa vụ nợ dự phòng của ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch rút vốn vay và trả nợ nước ngoài của khu vực công, bao gồm: nợ Chính phủ, nợ của các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công;

c) Tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia, bao gồm hạn mức vay nước ngoài của khu vực công và dự báo mức vay nước ngoài của khu vực tư nhân.

Điều 6. Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vay, trả nợ nước ngoài

1. Bộ Tài chính, cơ quan đầu mối của Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quản lý nợ trung hạn, Kế hoạch hàng năm về vay và trả nợ nước ngoài trên cơ sở tổng hợp kế hoạch vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ, của các tổ chức thuộc khu vực công và tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ khi Chính phủ có nhu cầu vay thương mại nước ngoài;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ quốc gia, quy trình thu thập, báo cáo, tổng hợp, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài;

d) Tổ chức đàm phán, ký kết các Điều ước quốc tế về vay và bảo lãnh vay vốn nước ngoài của Chính phủ theo uỷ quyền hoặc phân công của Thủ tướng Chính phủ;

d) Đại diện chính thức cho người vay đối với các khoản vay nước ngoài của Nhà nước, Chính phủ tại thoả thuận vay cụ thể;

e) Quản lý tài chính đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ, bao gồm:

- Tổ chức đăng ký các khoản vay;

- Xây dựng chế độ quản lý tài chính, xây dựng và ban hành Quy chế cho vay lại trong nước vốn vay nước ngoài của Chính phủ; hướng dẫn và tổ chức cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và thu hồi vốn cho vay lại; báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình sử dụng nguồn vốn này.

g) Quản lý bảo lãnh của Chính phủ theo Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài, bao gồm:

- Hướng dẫn quy trình xem xét và cấp bảo lãnh Chính phủ, thẩm định các điều kiện cấp bảo lãnh và hồ sơ bảo lãnh cho chương trình, dự án cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh; trực tiếp cấp bảo lãnh Chính phủ; tổ chức quản lý các khoản bảo lãnh của Chính phủ như đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ;

- Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với người cho vay nước ngoài;

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn và trả nợ vay nước ngoài của người được bảo lãnh; được áp dụng các công cụ tài chính và các chế tài theo quy định của pháp luật để truy đòi số nợ đã trả thay người được bảo lãnh và các chi phí phát sinh có liên quan.

h) Chủ trì xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu nợ nước ngoài của Chính phủ, tình hình vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia; là đầu mối công bố, cung cấp thông tin về tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia theo quy định của pháp luật;

i) Bảo đảm thực hiện mọi nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn và có lợi nhất, bao gồm: tổ chức thực hiện việc trả nợ nước ngoài của Chính phủ từ ngân sách nhà nước; thành lập và tổ chức quản lý sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài; xây dựng, đề xuất và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện các phương án xử lý nợ, cơ cấu lại nợ nước ngoài của Chính phủ khi cần thiết;

k) Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ phân công tại Quy chế quản lý và sử dụng ODA do Chính phủ ban hành;

l) Thực hiện đánh giá sau dự án đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ và chương trình, dự án sử dụng các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược nợ dài hạn trong chiến lược tổng thể về huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế;

b) Chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục chương trình, dự án được cấp phát hoặc vay lại toàn bộ hoặc vay lại một phần nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ, Chương trình quản lý nợ trung hạn, Kế hoạch hàng năm về vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia và giám sát các chỉ số vĩ mô về nợ nước ngoài của quốc gia;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy trình thu thập, báo cáo, tổng hợp, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ ban hành;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ phân công tại Quy chế quản lý và sử dụng ODA do Chính phủ ban hành.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công; giám sát, theo dõi việc vay, trả nợ nước ngoài của khu vực tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra việc bảo lãnh vay nước ngoài của các ngân hàng thương mại và của các tổ chức khác được phép cấp bảo lãnh vay nước ngoài theo pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công và dự báo mức vay nước ngoài hàng năm của khu vực tư nhân gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của khu vực công và của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính điều hành hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của các doanh nghiệp, tổ chức đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện vay và trả nợ nước ngoài hàng năm của các doanh nghiệp; tổ chức thuộc khu vực công và của khu vực tư nhân, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính để tổng hợp tình hình vay, trả nợ nước ngoài chung hàng năm của cả nước;

đ) Hướng dẫn và tổ chức việc đăng ký các khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công và của khu vực tư nhân (kể cả các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh);

e) Giám sát các luồng tiền tệ liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài nhằm phục vụ cho việc tổng hợp cán cân thanh toán quốc tế, điều hành chính sách tiền tệ và quản lý ngoại hối;

g) Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm về rủi ro từ nợ của khu vực doanh nghiệp;

h) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ, Chương trình quản lý nợ trung hạn và Kế hoạch hàng năm về vay và trả nợ nước ngoài;

i) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy trình thu thập, báo cáo, tổng hợp, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ ban hành;

k) Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ phân công tại Quy chế quản lý và sử dụng ODA do Chính phủ ban hành.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến về những vấn đề pháp lý trong các thoả thuận về vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, các thoả thuận về bảo lãnh của Chính phủ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; tham gia ý kiến trong trường hợp cần thiết về những vấn đề pháp lý khác có liên quan đến các văn kiện vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trong nước theo đề nghị của người vay và của cơ quan bảo lãnh;

b) Thẩm định những vấn đề khác nhau giữa các thoả thuận về vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ và pháp luật trong nước; theo dõi việc xử lý các vấn đề này trong quá trình thực hiện các cam kết về vay và trả nợ nước ngoài;

c) Trong các trường hợp cần thiết, cấp ý kiến pháp lý đối với các thoả thuận vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, các thoả thuận vay được Chính phủ bảo lãnh và cấp ý kiến pháp lý về tư cách pháp lý của người vay và của cơ quan bảo lãnh theo đề nghị của các cơ quan này.

5. Các cơ quan liên quan khác: có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về vay, trả nợ nước ngoài theo chức năng, thẩm quyền của mình và theo quy định tại Quy chế này.

Điều 7. Phối hợp liên ngành về quản lý nợ nước ngoài

Căn cứ yêu cầu thực tế của công tác quản lý nợ nước ngoài và đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có thể thành lập tổ chức phối hợp liên ngành về quản lý nợ nước ngoài hoặc sử dụng cơ chế phối hợp sẵn có phù hợp với chức năng, quyền hạn của Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Chương III QUẢN LÝ VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA KHU VỰC CÔNG

Điều 8. Mục tiêu

Bảo đảm huy động có hiệu quả nguồn vốn cho đầu tư phát triển, giảm thiểu chi phí và rủi ro của các giao dịch huy động vốn và sử dụng vốn, đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ nợ của khu vực công (bao gồm các nghĩa vụ nợ trực tiếp và nghĩa vụ dự phòng) trên cơ sở giám sát chặt chẽ các nghĩa vụ nợ, giảm thiểu rủi ro cho ngân sách nhà nước và duy trì an toàn nợ quốc gia.

Mục 1 QUẢN LÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 9. Các yêu cầu cơ bản

1. Việc vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ phải được thực hiện thống nhất theo các nguyên tắc quản lý nợ nước ngoài của quốc gia nêu tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Bố trí nguồn vốn vay phù hợp với mục tiêu sử dụng, đảm bảo hiệu quả cao trong việc sử dụng vốn, tạo ra nguồn ngoại tệ và tích lũy trong nước đáp ứng được mục tiêu phát triển, đồng thời đảm bảo trả được nợ.

3. Tranh thủ tối đa các nguồn vay ưu đãi trên cơ sở cân nhắc hiệu quả và chi phí, ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi cho phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội.

4. Quản lý thận trọng việc vay thương mại nước ngoài của Chính phủ. Không sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài cho các chương trình, dự án không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, hoặc sử dụng vốn vay thương mại ngắn hạn cho các mục tiêu dài hạn, trừ trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

5. Thực hiện các biện pháp cơ cấu lại nợ, đảo nợ, vay mới trả cũ ... và các biện pháp quản lý nợ hiện đại trên cơ sở phân tích danh mục nợ, nắm bắt điều kiện thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng, hối đoái và chi phí đối với ngân sách nhà nước trong công tác vay và trả nợ nước ngoài.

Điều 10. Nguyên tắc quản lý

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thống nhất quản lý các khoản vay nợ, trả nợ nước ngoài của Chính phủ trên cơ sở Chiến lược nợ dài hạn và Chương trình quản lý nợ trung hạn, theo dõi và giám sát các khoản vay và trả nợ nước ngoài theo các hạn mức và kế hoạch vay, trả nợ hàng năm, áp dụng các chính sách và công cụ tài chính phù hợp để bảo đảm cơ cấu, thời hạn và tổng số nợ hợp lý, áp dụng các biện pháp chế tài theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo kỷ luật tài chính trong công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài.

2. Các cơ quan chính quyền địa phương không được phép trực tiếp vay nước ngoài. Trong trường hợp được pháp luật hoặc Thủ tướng Chính phủ ủy quyền và cho phép áp dụng cơ chế đặc biệt, chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được huy động vốn vay nước ngoài cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo nguyên tắc: địa phương xây dựng phương án, chủ động tìm nguồn vay, phối hợp với các cơ quan có liên quan đàm phán vay nước ngoài, lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về nội dung vay, điều kiện vay trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo cơ chế Chính phủ vay về cho vay lại. Địa phương có trách nhiệm bố trí ngân sách cấp tỉnh để trả nợ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận và sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc vốn vay được Chính phủ bảo lãnh phải sử dụng vốn vay có hiệu quả, đúng mục đích, nội dung chương trình, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Vay thương mại nước ngoài của Chính phủ

1. Tùy theo nhu cầu về vốn đầu tư phát triển, Chính phủ có thể huy động nguồn vốn vay thương mại nước ngoài thông qua các hình thức vay trực tiếp như vay tài chính, vay tín dụng xuất khẩu, phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế hoặc các hình thức phù hợp khác, trong khuôn khổ hạn mức vay thương mại hàng năm của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Nguồn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ chỉ được sử dụng cho các mục đích sau:

- Cho vay lại đối với chương trình, dự án đầu tư phát triển trọng điểm của Nhà nước có nhu cầu nhập khẩu thiết bị, công nghệ, có khả năng hoàn vốn trực tiếp và trả được nợ vay hoặc

- Để đảo nợ nước ngoài của Chính phủ theo nguyên tắc đảm bảo có lợi và với chi phí thấp nhất cho ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp Chính phủ có nhu cầu vay thương mại nước ngoài, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định cho từng trường hợp cụ thể. Trường hợp phát hành trái phiếu dưới danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ để vay vốn trên thị trường vốn quốc tế, thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về phát hành trái phiếu quốc tế.

Điều 12. Cơ chế tài chính sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ

1. Các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và các dự án thuộc lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và là đối tượng chi của ngân sách nhà nước, bao gồm cả trường hợp ngân sách địa phương được vay lại vốn vay nước ngoài từ ngân sách trung ương để cấp phát cho chương trình, dự án: được cấp phát từ vốn vay nước ngoài theo cơ chế cấp phát vốn ngân sách nhà nước.

2. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi vốn toàn bộ hoặc một phần (bao gồm cả các dự án cơ sở hạ tầng): áp dụng cơ chế cho vay lại toàn bộ hoặc cho vay lại một phần và cấp phát một phần từ ngân sách nhà nước tùy theo khả năng hoàn vốn.

3. Đối với khoản vay bằng ngoại tệ hoặc vay bằng hàng hoá không trực tiếp gắn với dự án:

a) Vay nước ngoài bằng ngoại tệ:

- Các khoản vay hỗ trợ ngân sách, phát hành trái phiếu quốc tế được hạch toán thu ngân sách nhà nước và được chuyển vào Quỹ ngoại tệ tập trung do Bộ Tài chính quản lý;

- Ngoại tệ vay hỗ trợ cán cân thanh toán quốc tế được Bộ Tài chính bán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để chuyển vào Quỹ dự trữ ngoại hối do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý và chuyển phần tiền đồng Việt Nam tương đương về ngân sách nhà nước;

Các khoản vay hỗ trợ cán cân thanh toán theo thoả thuận hoán đổi tiền tệ (nguồn ngoại tệ hoán đổi vay từ các ngân hàng trung ương các nước khác) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm hoàn trả ngoại tệ và thu hồi nội tệ khi đến hạn.

- Tất cả ngoại tệ vay nước ngoài được sử dụng theo quyết định cụ thể của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với các tiêu chí của người cho vay.

b) Vay nước ngoài bằng hàng hoá:

- Trường hợp thoả thuận vay có xác định đối tượng trong nước sử dụng hàng hoá: Bộ Tài chính quy đổi ra tiền Việt Nam để hạch toán vào ngân sách nhà nước và thực hiện chi cấp phát hoặc cho vay lại đối với đối tượng sử dụng hàng hoá;

- Trường hợp thoả thuận vay có xác định đối tượng trong nước sử dụng vốn vay bằng hàng hoá: Bộ Tài chính chủ trì tổ chức việc nhập hàng, bán đấu giá và nộp tiền vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo quy định của thoả thuận vay;

- Trường hợp thoả thuận vay không xác định đối tượng sử dụng vốn vay: Bộ Tài chính chủ trì tổ chức việc nhập hàng, bán đấu giá và nộp tiền vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ

1. Bộ Tài chính tổ chức cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ thông qua các tổ chức được uỷ quyền là Quỹ hỗ trợ phát triển, các ngân hàng thương mại nhà nước và Ngân hàng Chính sách Xã hội (cơ quan cho vay lại).

2. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm quản lý và thu hồi vốn từ người vay lại để nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài, đồng thời được hưởng phí cho vay lại theo quy định.

3. Việc cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được thực hiện theo các điều kiện chính sau:

a) Đồng tiền vay lại:

- Đối với nguồn vốn vay ODA của Chính phủ: người vay lại được quyền lựa chọn đồng tiền vay lại là nội tệ hoặc ngoại tệ tùy theo khả năng trả nợ;

- Đối với vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ: người vay lại phải vay lại bằng ngoại tệ gốc do Chính phủ vay nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Thời hạn cho vay lại: phù hợp với thời gian hoàn vốn nêu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo đầu tư xây dựng công trình hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

c) Lãi suất và phí cho vay lại:

- Đối với vay thương mại nước ngoài của Chính phủ: lãi suất cho vay lại tính theo mức lãi suất thị trường, tối thiểu phải bằng mức lãi suất vay của nước ngoài, cộng các khoản phí vay nước ngoài và phí dịch vụ cho vay lại trong nước;

- Đối với vốn vay ODA: lãi suất cho vay lại bằng nội tệ được xác định theo ngành kinh tế kỹ thuật, căn cứ đồng tiền vay, thời hạn vay và khả năng hoàn vốn của chương trình, dự án, đảm bảo mức độ ưu đãi công bằng giữa các chương trình, dự án có tính chất tương tự trong cùng một ngành. Mức lãi suất này bao gồm cả phí cho vay lại trong nước và không vượt quá mức lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước quy định trong từng thời kỳ;

Trường hợp người vay lại đề nghị vay lại bằng ngoại tệ: lãi suất cho vay lại bằng lãi suất cho vay lại bằng nội tệ quy định cho ngành kinh tế kỹ thuật tương ứng trừ đi tỷ lệ rủi ro về tỷ giá hối đoái theo từng đồng tiền, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn mức lãi suất vay nước ngoài.

Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung lãi suất cho vay lại bằng nội tệ áp dụng thống nhất cho các ngành kinh tế kỹ thuật. Hàng năm, trên cơ sở khung lãi suất đã được duyệt, tùy theo biến động của thị trường tài chính và tiền tệ, Bộ Tài chính điều chỉnh và công bố lại mức lãi suất cho vay lại.

d) Bộ Tài chính xác định điều kiện cho vay lại cụ thể và ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại (hoặc ký hiệp định vay phụ và hợp đồng ủy quyền cho vay lại) cho từng trường hợp theo các điều kiện khung nêu trên. Trường hợp đặc biệt cần quy định khác với điều kiện khung, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Chính phủ không xem xét bố trí vốn cho các chương trình, dự án thuộc diện vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ nhưng không có khả năng trả nợ theo các điều kiện vay lại đã được Bộ Tài chính công bố.

đ) Đối tượng được vay lại:

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế, nếu có dự án đầu tư khả thi phù hợp với danh mục và quy hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành, có nhu cầu sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ, có khả năng trả nợ, có tình hình tài chính lành mạnh, được xem xét để vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

e) Tài sản thế chấp:

Tùy theo đối tượng được vay lại cụ thể, cơ quan cho vay lại có thể yêu cầu thế chấp các tài sản để đảm bảo cho các khoản vay, bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chính quyền địa phương vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ

Trong một số trường hợp đặc biệt được pháp luật hoặc Thủ tướng Chính phủ cho phép, chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nếu đảm bảo cân đối được ngân sách để trả nợ, được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ (thông qua Bộ Tài chính) để thực hiện các công trình, dự án của địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là người đại diện chính quyền địa phương ký Thỏa thuận cho vay lại và nhận nợ với Bộ Tài chính. Nguồn trả nợ lấy từ ngân sách của địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của người vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ

Trong mọi trường hợp, người vay lại phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầy đủ các cam kết và nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận vay lại đã ký kết; thường xuyên, định kỳ báo cáo về tình trạng khoản vay, khả năng trả nợ và tất cả các vấn đề phát sinh có liên quan cho cơ quan chủ quản, cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính; phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan kiểm toán, thanh tra... tiến hành các hoạt động giám sát khoản vay.

Điều 16. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan cho vay lại

1. Cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm thẩm định lại phương án tài chính của chương trình, dự án vay lại, năng lực tài chính của người vay lại và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi ký kết Thỏa thuận cho vay lại (kể cả khi chương trình, dự án đã có quyết định đầu tư). Trường hợp cho vay lại theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan cho vay lại không phải thẩm định lại và không chịu rủi ro tín dụng.

2. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm thu hồi đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ cho vay lại và hoàn trả cho ngân sách nhà nước thông qua Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Cơ quan cho vay lại có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết phù hợp với quy định tín dụng hiện hành và quy định của pháp luật để đảm bảo việc thu hồi nợ và hoàn trả ngân sách nhà nước đầy đủ, đúng hạn. Trong trường hợp không thu hồi được nợ sau khi đã áp dụng mọi biện pháp trên, cơ quan cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính để có biện pháp xử lý.

Điều 17. Bố trí vốn đối ứng

Mọi chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải được bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng.

Đối với chương trình, dự án thuộc diện được cấp phát: chương trình, dự án thuộc cấp nào sẽ do ngân sách cấp đó bố trí vốn đối ứng. Các chủ đầu tư, cơ quan chủ quản phải tính toán đầy đủ nhu cầu về vốn đối ứng, lập kế hoạch hàng năm gửi các cơ quan kế hoạch và cơ quan tài chính để cân đối trong ngân sách nhà nước hàng năm.

Đối với chương trình, dự án theo cơ chế vay lại (toàn bộ hoặc một phần) vốn vay nước ngoài của Chính phủ: các chủ đầu tư phải tự thu xếp nguồn vốn đối ứng và được ưu tiên vay từ các nguồn tín dụng của Nhà nước hoặc từ Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 18. Trả nợ nước ngoài của Chính phủ

Căn cứ vào kế hoạch ngân sách nhà nước trả nợ nước ngoài hàng năm đã được Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức thực hiện việc trả nợ theo đúng cam kết với người cho vay nước ngoài tại các thỏa thuận vay hoặc bảo lãnh của Chính phủ. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, ngành có liên quan đàm phán với các chủ nợ nước ngoài về hạn mức, thời hạn và hình thức trả nợ thích hợp (trả bằng tiền, bằng hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu hoặc chuyển đổi nợ, cơ cấu lại nợ...).

Những khoản chi ngân sách nhà nước đã trả nợ cho nước ngoài đối với các khoản vay về cho vay lại, trả nợ thay người được bảo lãnh được hoàn trả từ nguồn Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài.

Điều 19. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Quy chế cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo các quy định nêu tại mục 1 Chương III Quy chế này, trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định ban hành Quy chế.

Mục 2

QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Quy định chung

Bảo lãnh Chính phủ là hình thức bảo lãnh cao nhất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các khoản vay nước ngoài.

Điều 21. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ để vay vốn nước ngoài

1. Đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ (người được bảo lãnh): là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp ký Thỏa thuận vay với người cho vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ để thực hiện chương trình, dự án đầu tư hoặc tín dụng; có tình hình hoạt động như quy định của đoạn 6 Điều 22 của Quy chế này.

2. Loại hình chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ:

a) Là chương trình, dự án đầu tư trọng điểm được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc

b) Là chương trình, dự án nhập các thiết bị công nghệ cao hoặc để sản xuất hàng hoá, cung cấp dịch vụ xuất khẩu và chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước, có khả năng trả được nợ hoặc

c) Là chương trình, dự án được tài trợ bằng khoản vay thương mại đi cùng nguồn vốn ODA tạo thành nguồn vốn tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp hoặc

d) Là chương trình, dự án vay của các tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ.

3. Vốn chủ sở hữu của chủ đầu tư cho chương trình, dự án phải đảm bảo không dưới 20% tổng mức vốn đầu tư cho chương trình, dự án đó.

4. Khoản vay thương mại nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh cho chương trình, dự án phải nằm trong tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 22. Hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ gồm:

1. Đề nghị chính thức của người cho vay nước ngoài yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ.

2. Đề nghị chính thức của người được bảo lãnh với Thủ tướng Chính phủ về việc bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài.

3. Quyết định đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo đầu tư xây dựng công trình của chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành, có nội dung bảo đảm chương trình, dự án đó đáp ứng được các điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ vay vốn nước ngoài theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

4. Phương án tài chính bảo đảm khả năng hoàn trả vốn vay được cơ quan cấp bảo lãnh thẩm định và chấp nhận. Chương trình, dự án của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định phương án tài chính và đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh.

5. Thoả thuận vay, hợp đồng thương mại đã ký kết và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành (trong trường hợp khoản vay nước ngoài được sử dụng để tài trợ cho các hợp đồng thương mại).

6. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền chứng minh người được bảo lãnh có hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính trong trạng thái bình thường, không có lỗ trong 3 năm liên tục gần nhất, không có các khoản nợ vay trong và ngoài nước quá hạn. Trường hợp người được bảo lãnh chưa đủ 3 năm hoạt động thì cần có văn bản cam kết của cơ quan chủ quản cấp trên bảo đảm khả năng trả nợ của người được bảo lãnh, hoặc phương án tài chính bảo đảm khả năng trả nợ được cơ quan cấp bảo lãnh thẩm định và chấp nhận.

Điều 23. Mức bảo lãnh Chính phủ

Các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh phải có trị giá tối thiểu tương đương 10 triệu USD (trừ các khoản vay thương mại đi theo vốn ODA để tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp).

Điều 24. Phí bảo lãnh

1. Bộ Tài chính quy định mức phí cụ thể cho từng chương trình, dự án, căn cứ vào thời hạn bảo lãnh và đánh giá mức độ rủi ro, nhưng tối đa không vượt quá 1,5% năm tính trên số tiền vay còn đang được bảo lãnh.

2. Phí bảo lãnh được nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để làm nguồn dự phòng trả nợ trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ.

Điều 25. Tài sản thế chấp cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh

Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh được dùng làm thế chấp cho bảo lãnh của Chính phủ và không được dùng làm thế chấp để vay tiếp các nguồn vốn khác.

Điều 26. Trách nhiệm của người được bảo lãnh

1. Cung cấp cho Bộ Tài chính hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ và các tài liệu cần thiết có liên quan để Bộ Tài chính thẩm định và đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh.

2. Thực hiện các nghĩa vụ của người vay theo thoả thuận vay đã ký và các nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với Bộ Tài chính theo Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài được ban hành theo quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

3. Cung cấp cho Bộ Tài chính theo định kỳ và khi cần thiết các báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc có xác nhận của cơ quan quản lý tài chính nhà nước cấp trên; báo cáo kế hoạch, tình hình rút vốn vay, trả nợ, dư nợ; báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án và các tình huống đặc biệt có ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận vay.

4. Tạo điều kiện cho Bộ Tài chính kiểm tra tình hình thực hiện chương trình, dự án khi cần thiết.

5. Nộp phí bảo lãnh kịp thời và đầy đủ cho Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 27. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài theo các nguyên tắc nêu tại mục 2 Chương III Quy chế này, trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định ban hành Quy chế.

Mục 3
QUẢN LÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP,
TỔ CHỨC KINH TẾ THUỘC KHU VỰC CÔNG
(gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước)

Điều 28. Nguyên tắc, phương thức quản lý

1. Doanh nghiệp nhà nước được trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Bên cho vay nước ngoài theo đúng các điều kiện đã cam kết tại các thoả thuận vay.

2. Chính phủ không chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ do các doanh nghiệp nhà nước trực tiếp đi vay nước ngoài, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh nêu ở mục 2 Chương III Quy chế này.

3. Các khoản vay thương mại nước ngoài trung, dài hạn của các doanh nghiệp nhà nước phải nằm trong kế hoạch tổng hạn mức vay thương mại hàng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đáp ứng được các điều kiện về vay trung và dài hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong từng thời kỳ; phải được đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận và phải định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình rút vốn, sử dụng vốn và trả nợ theo chế độ báo cáo do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

4. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước vay vốn nước ngoài thông qua phát hành trái phiếu quốc tế: doanh nghiệp phải lập đề án phát hành, lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Các khoản vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp nhà nước phải nằm trong kế hoạch tổng hạn mức vay thương mại hàng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đáp ứng các điều kiện về vay ngắn hạn do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho từng thời kỳ.

6. Việc rút vốn vay và chuyển tiền trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện qua các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam được phép hoạt động ngoại hối, trừ trường hợp rút vốn để thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp nước ngoài. Trường hợp rút vốn, trả nợ bằng tài sản, hàng hoá (vô hình hoặc hữu hình) không thực hiện qua ngân hàng, doanh nghiệp phải báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khi cần thiết, phải có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực có liên quan.

7. Các doanh nghiệp nhà nước vay vốn nước ngoài có nghĩa vụ sử dụng vốn vay đúng mục đích, không được sử dụng vốn vay ngắn hạn để đầu tư cho các dự án trung và dài hạn, hoàn trả nợ (gốc và lãi) theo đúng cam kết trong thoả thuận vay ký với người cho vay nước ngoài, tự chịu mọi rủi ro và trách nhiệm trước pháp luật của Nhà nước trong quá trình thực hiện khoản vay và trả nợ.

8. Đối với các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp nhà nước, các ngân hàng chỉ được thực hiện rút vốn và chuyển tiền trả nợ cho nước ngoài khi khoản vay đã được đăng ký theo quy định.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy trình quản lý vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước nhằm thực hiện các quy định nêu tại Điều này.

Điều 29. Các hình thức bảo đảm khoản vay

1. Trường hợp người cho vay nước ngoài yêu cầu khoản vay của doanh nghiệp nhà nước phải có bảo lãnh của Chính phủ thì thực hiện theo các quy định tại mục 2 Chương III Quy chế này và tại Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài.

2. Trường hợp người cho vay nước ngoài yêu cầu bảo lãnh của ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính, tín dụng khác thì việc bảo lãnh sẽ được thực hiện theo Quy chế bảo lãnh và tái bảo lãnh vay vốn nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

3. Doanh nghiệp nhà nước vay vốn nước ngoài có thể tìm kiếm bảo lãnh của người không cư trú (các ngân hàng, tổ chức tài chính tín dụng hoặc công ty nước ngoài...) nhưng phải bảo đảm các điều kiện bảo lãnh không trái với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

4. Ngân hàng, tổ chức được phép cấp bảo lãnh theo luật pháp hiện hành là người quyết định và chịu trách nhiệm cuối cùng về việc bảo lãnh vay nước ngoài cho doanh nghiệp nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp được bảo lãnh không trả được nợ cho nước ngoài khi đến hạn, cơ quan bảo lãnh phải chịu trách nhiệm trả nợ thay cho doanh nghiệp; đồng thời có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết phù hợp với các quy định về tín dụng và các quy định khác của pháp luật Việt Nam để thu hồi các khoản nợ đã trả thay cho doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp nhà nước có thể sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay hoặc các hình thức bảo đảm khác phù hợp với pháp luật Việt Nam để đảm bảo việc vay vốn nước ngoài.

6. Đối với các khoản vay nước ngoài không có bảo lãnh hoặc bảo đảm thì các bên thực hiện khoản vay tự thoả thuận trách nhiệm về mọi rủi ro.

Chương IV
QUẢN LÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP,
TỔ CHỨC KINH TẾ THUỘC KHU VỰC TƯ NHÂN
(gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân)

Điều 30. Nguyên tắc quản lý

1. Các khoản nợ nước ngoài của doanh nghiệp tư nhân chịu sự giám sát, theo dõi của Chính phủ. Cơ quan thay mặt Chính phủ thực hiện giám sát, theo dõi là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký khoản vay với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi ký kết Thỏa thuận vay với nước ngoài và phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Doanh nghiệp tư nhân sử dụng vốn vay nước ngoài phải tự chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc trả nợ theo đúng các quy định trong Thỏa thuận vay, các quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ pháp lý quốc tế.

4. Đối với các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp tư nhân, các ngân hàng trong nước chỉ được thực hiện rút vốn và chuyển tiền trả nợ cho nước ngoài khi khoản vay đã được đăng ký theo quy định.

Điều 31. Áp dụng các nguyên tắc quản lý nợ công

Trường hợp khoản vay của doanh nghiệp tư nhân được Chính phủ hoặc tổ chức được phép cấp bảo lãnh thuộc khu vực công (tổ chức tài chính/tín dụng nhà nước...) đứng ra bảo lãnh thì việc quản lý và giám sát khoản vay này được thực hiện theo các quy định tại mục 2 và mục 3 Chương III Quy chế này.

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể quy trình giám sát, theo dõi vay và trả nợ nước ngoài của khu vực tư nhân theo các nguyên tắc trong Chương này.

Chương V
KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY
VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 33. Kiểm tra, giám sát

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng vốn vay nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình.

2. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ các Bộ, ngành, địa phương trong công tác kiểm tra giám sát, đồng thời theo chức năng của mình trực tiếp tiến hành kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ và việc thực hiện nghĩa vụ của các đơn vị sử dụng vốn vay nước ngoài theo đúng quy định tại các thoả thuận vay nước ngoài hoặc các thoả thuận cho vay lại.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư hoặc các công trình xây dựng sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 34. Chế độ báo cáo

1. Tất cả các đơn vị tiếp nhận và sử dụng vốn vay nước ngoài đều phải thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất về tình hình rút vốn, sử dụng vốn vay, trả nợ nước ngoài gửi cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý khoản vay là Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan bảo lãnh và cơ quan cho vay lại theo hướng dẫn của các cơ quan này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các báo cáo tổng hợp sau đây:

a) Báo cáo tổng hợp 6 tháng và hàng năm về tình hình vay, sử dụng vốn vay và trả nợ nước ngoài của ngành, địa phương mình;

b) Báo cáo về dự toán ngân sách của Bộ, địa phương hàng năm, trong đó nêu rõ dự kiến các khoản rút vốn vay nước ngoài, bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án theo đúng tiến độ chung về lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Chính phủ;

c) Báo cáo quyết toán các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình vay và trả nợ nước ngoài theo quy định về phân công trách nhiệm tại Quy chế này.

Chương VI KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý nợ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Người đứng đầu các cơ quan quản lý trực tiếp của các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức tín dụng nhà nước vay vốn nước ngoài chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hiệu quả của dự án vay do mình phê duyệt hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép vay vốn nước ngoài.

Trường hợp do việc thực hiện không đúng với các quy định hiện hành về xét duyệt hoặc thẩm định phương án đầu tư bằng vốn vay, quyết định sai về chủ trương đầu tư, gây ra thiệt hại về kinh tế thì người lập và người phê duyệt phương án, tùy theo mức độ thiệt hại phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 37. Các chủ đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài, nếu để xảy ra tình trạng không trả được nợ do các nguyên nhân chủ quan, như sử dụng vốn kém hiệu quả, đề lãng phí, thất thoát vốn, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Chính phủ và thiệt hại cho ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 38. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này và các văn bản pháp luật liên quan, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Phan Văn Khải